

## TỔNG KẾT NĂM HỌC 2008 – 2009

*TS. Nguyễn Dũng*

### 1. Tình hình và kết quả thực hiện các cuộc vận động lớn của ngành

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 7/11/2006 của Bộ Chính trị về cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM”; cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục” và “Nói không với đào tạo không đạt chuẩn, không đáp ứng nhu cầu xã hội” (“Hai không”), nhà trường đã cụ thể hóa thành “Trọng tâm công tác năm học 2008 – 2009”, gồm 8 nội dung được triển khai ngay từ đầu năm học. Tháng 4/2009, trường triển khai 14 nội dung thi đua chào mừng kỷ niệm 15 năm thành lập trường, trong đó nội dung xây dựng nếp văn hoá chất lượng “thực chất, minh bạch” trong mọi hoạt động được triển khai thực hiện đến từng giảng viên, cán bộ, nhân viên. Nội dung các cuộc vận động của ngành được lồng ghép vào nội dung thi đua “thực chất, minh bạch” trong mọi hoạt động của trường.

Đối với sinh viên: Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nội dung thứ 7 của “Cuộc vận động Sinh viên tự quản học đường” – “Tinh thần tự trọng trong thi cử” - phù hợp với nội dung “nói không với tiêu cực trong thi cử”.

### 2. Công tác tuyển sinh và đào tạo

#### 2.1. Công tác tuyển sinh:

Năm 2008, Trường tiếp tục không tổ chức thi tuyển mà chỉ xét tuyển dựa trên kết quả thi đại học của thí sinh trong cả nước. Số hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường trong năm này là 8.696 hồ sơ, trong đó hồ sơ xét tuyển nguyện vọng 1 là 4.201 và nguyện vọng 2 là 4.495. Tổng chỉ tiêu được giao cho kế hoạch đào tạo trong năm là 2400, phương thức đào tạo chính quy. Trường xét tuyển 14 ngành với các khối A, B, C, D1,3, H và V theo đề thi chung của Bộ. Tổng số thí sinh trúng tuyển nhập học năm học 2008-2009 là 2.723, trong đó trúng tuyển nguyện vọng 1 là 515, nguyện vọng 2 là 2.208. Tất cả thí sinh trúng tuyển vào trường đều đạt điểm sàn quy định của Bộ, có một số ngành cao hơn điểm sàn 2,5 điểm Do đó chất lượng tuyển chọn đầu vào đều được đảm bảo. Tuy nhiên, công tác tuyển sinh hiện còn khó khăn ở sự mất cân đối giữa các ngành, một vài ngành khó tuyển sinh.

#### 2.2. Công tác đào tạo:

a) Tổ chức đào tạo: Hiện nay Trường đào tạo 14 ngành với 18 chuyên ngành bậc Đại học hệ chính quy theo niên chế kết hợp với tích

lũy học phần. Hoạt động đào tạo năm học 2008-2009 thực hiện đúng kế hoạch của trường (ban hành ngày 10/7/2008). Năm nay, trường đẩy mạnh tổ chức quản lý giảng dạy tiếng Anh và tin học đối với các ngành không chuyên mang lại kết quả thiết thực hơn cho sinh viên. Trong thời gian của khóa học, sinh viên sẽ thi 2 chứng chỉ quốc tế TOEIC (Test Of English for International Communication) và ICDL (International Computer Driving Licence) để được đánh giá kết quả học tập một cách khách quan.

b) Mô hình đào tạo: Trường xác định mô hình đào tạo của trường là nghề nghiệp ứng dụng, được thể hiện trong mục tiêu, sứ mạng của trường và trong “Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2007-2015 và tầm nhìn đến 2020”.

c) Chuyển sang đào tạo tín chỉ: Theo xu hướng chung, trường đã và đang chuẩn bị lộ trình để chuyển đổi sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Cụ thể:

- Về chủ trương, lộ trình: Trường chọn chuyển sang đào tạo tín chỉ đối với 3 ngành thí điểm: Công nghệ và Quản lý Môi trường, Kế toán, Thương mại (có sự chuẩn bị tốt về đội ngũ, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, thi kiểm tra đánh giá,...). Các ngành còn lại sẽ chuyển hẳn sang đào tạo tín chỉ vào các năm sau theo đúng lộ trình quy định của Bộ.

- Nhân lực: xây dựng đội ngũ Giáo viên chủ nhiệm – những người đóng vai trò cố vấn học tập cho sinh viên; tập huấn đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên về đào tạo tín chỉ.

- Chương trình, học liệu: rà soát, chỉnh sửa các chương trình cho phù hợp với đào tạo tín chỉ; ban hành các hướng dẫn, quy chế học vụ về tín chỉ cho sinh viên; rà soát lại giáo trình môn học, chương trình chi tiết môn học; xây dựng hệ thống học liệu điện tử, e-learning, thư viện chuyên ngành, thư viện điện tử.

- Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ: xây dựng hệ thống mạng nội bộ làm hạ tầng kỹ thuật cho việc học tập, đăng ký học, truy cập các cơ sở dữ liệu về học tập; tin học hoá các khâu tổ chức đào tạo, công tác quản lý và điều hành; nâng cấp các phần mềm quản lý chuyên dụng phục vụ cho công tác đào tạo,...

**Thuận lợi:** Đã chuẩn bị về mặt tin học hóa trong quản lý đào tạo. Đây cũng là điều kiện cần cho việc quản lý trong tổ chức đào tạo tín chỉ; định hướng cho các giảng viên, cán bộ quản lý của trường chuẩn bị kế hoạch công việc của từng cá nhân, bộ phận khi chuyển sang đào tạo tín chỉ.

**Khó khăn:** Đội ngũ giảng viên cơ hữu một số môn chuyên ngành còn mỏng, cơ sở vật chất chưa đủ để đào

tạo tín chỉ cho tất cả các ngành trong toàn trường (tỷ lệ phòng học dự trữ, học liệu,...)

d) Kết quả đào tạo: Xem Phụ lục 1 trang 18.

e) Rà soát chương trình đào tạo:

Trường có 14 ngành được Bộ giao mở trình độ Đại học, trong đó ngành Quan hệ Công chúng, năm học 2008-2009 là năm thứ hai tuyển sinh theo Quyết định 514/QĐ-BGDĐT ngày 26/01/2007; ngành Điện lạnh (Kỹ thuật nhiệt lạnh) do số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển quá ít, không đủ mở lớp nên đã ngưng đào tạo từ năm 2004 đến 2007. Căn cứ vào chương trình khung ngành Kỹ thuật Nhiệt-Lạnh ban hành kèm theo quyết định số 70/2007/QĐ-BGDĐT ngày 21/11/2007, trường chúng tôi đã xem xét lại chương trình đào tạo của ngành và căn cứ vào nhu cầu đào tạo, ngày 08/01/2008 trường đã có công văn báo cáo Bộ về việc tuyển sinh lại ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh từ năm 2008 và điều chỉnh tên ngành phù hợp với chương trình khung.

Trường đã tiến hành rà soát chương trình đào tạo của tất cả các ngành và báo cáo Bộ (đưa vào danh mục ngành đào tạo trình độ Đại học, Cao đẳng). Kết thúc rà soát ngày 31/12/2008. Sau đợt rà soát này, một số ngành còn tiếp tục xem xét lại nội dung, thời lượng chương trình để điều chỉnh sao cho phù hợp với các quy định.

Thông qua quan hệ hợp tác quốc tế, trường tiếp tục xúc tiến việc tham khảo chương trình của đại học Webster (Mỹ) để tiến tới công nhận chương trình giữa 2 bên đối với ngành Quan hệ Công chúng và ngành Thương mại; Xúc tiến việc công nhận chương trình đào tạo ngành Du lịch giữa nhà trường và Đại học Perpignan (Pháp); Tiếp tục nhận chuyển giao chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin và Công nghệ Phần mềm từ trường đại học Carnegie Mellon (Mỹ), chương trình này bắt đầu thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2008.

### **2.3. Đổi mới phương pháp giảng dạy:**

- Tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao tính chủ động của sinh viên qua hình thức seminar, thảo luận, thuyết trình môn học, mô phỏng. Định kỳ tổ chức hội thảo về phương pháp dạy và học mới với sự tham gia của toàn thể giảng viên cơ hữu. Trang bị các phương tiện hỗ trợ giảng dạy. Để tăng cường khả năng tiếp cận thực tế cho sinh viên, trường đã thực hiện giảng dạy mô phỏng: mô phỏng các hoạt động doanh nghiệp du lịch, hoạt động kế toán, hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các giảng viên ứng dụng công nghệ mới trong giảng dạy để nâng cao hiệu quả giảng dạy, tạo tính chủ động cho sinh viên trong giờ học.

**Thuận lợi:** trường đã nhận được sự ủng hộ và sự thực hiện của các giảng viên.

**Khó khăn:** Đổi mới phương pháp giảng dạy chưa đồng đều, nhất là đối với giảng viên thỉnh giảng.

#### 2.4. Chủ trương đào tạo theo nhu cầu xã hội:

Trường tổ chức các hoạt động giao lưu với doanh nghiệp, các chuyên gia đầu ngành để lấy ý kiến đóng góp về mục tiêu đào tạo, nhu cầu của xã hội. Từ đó định hướng và điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp; có cơ sở để xây dựng chuẩn đầu ra. Cụ thể:

- Ngày 18/3/2009 ngành Du lịch họp Hội Đồng Khoa học & Đào tạo mở rộng để lấy ý kiến về chuẩn đầu ra, nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp Du lịch hiện nay...
- Ngành Thương mại: mời 2 thành viên doanh nghiệp vào Hội đồng Khoa học & Đào tạo khoa để thường xuyên góp ý cho chương trình đào tạo.

#### 2.5. Giáo trình và tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập:

Đến năm 2008 trường ĐHDL Văn Lang đã đầu tư thực hiện các giáo trình điện tử (bài đọc, bài giảng, câu hỏi, bài tập) bằng nguồn kinh phí của nhà trường. Học kỳ 2 năm học 2008 - 2009 có 31 giáo trình đang được sử dụng trong Mạng Nội bộ nhà trường và là nguồn tài liệu học tập cho sinh viên, cụ thể xem tại Phụ lục 2.

Thư viện trường đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập, nghiên cứu, tìm hiểu văn học, lịch sử và nhu cầu giải trí của sinh viên và giảng viên. Thư viện hiện có 10.718 đầu sách, 22.033 bản sách, đảm bảo tương đối đủ giáo trình, tài liệu giảng dạy cho các môn học chính của từng ngành đào tạo và đang tiếp tục được bổ sung. Số lượt sinh viên sử dụng tài liệu thư viện trong năm học 2008-2009 là 28.400 lượt.

#### 2.6. Tình hình tốt nghiệp: xin xem bảng 1 dưới đây.

*Bảng 1: Thống kê tình hình tốt nghiệp của sinh viên năm học 2008-2009*

Số SV theo học đến cuối khoá	Số SV tốt nghiệp			Xếp loại tốt nghiệp (Tỉ lệ %)		
	Số lượng	Tỉ lệ %	Giỏi	Khá	Trung bình Khá	Trung bình
1651	1196	72,44	2,59	33,86	60,79	2,76

### **3. Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ**

Sau 14 năm xây dựng đội ngũ, tính đến 01/8/2009 trường có 391 cán bộ, giảng viên, nhân viên, trong đó có 236 giảng viên cơ hữu (21 TS, 67 ThS, 143 ĐH, 5 trình độ khác). Số lượng giảng viên cơ hữu trong năm học 2008-2009 tăng 17 người – 10% (cụ thể trình bày tại bảng 2). Đội ngũ giảng viên cơ hữu đang đảm nhận 41% khối lượng giảng dạy. Lực lượng giảng viên thỉnh giảng là yếu tố quan trọng mang tính đặc thù của trường ngoài công lập. Tổng số giảng viên trường mời giảng trong năm là 686 (chi tiết trình bày tại bảng 2), trong đó 362 giảng viên giảng dạy ổn định 4 năm cho trường. Tổng khối lượng mời thỉnh giảng chiếm 59% khối lượng giảng dạy toàn trường.

Việc nâng cao chất lượng đội ngũ được thực hiện thường xuyên. Trong năm học này, 2 giảng viên hoàn thành thạc sĩ và 8 giảng viên đang thực hiện nghiên cứu sinh, 26 giảng viên đang học cao học, 12 giảng viên ngành Công nghệ thông tin được cử đi tu nghiệp 8 tuần ở Mỹ theo chương trình hợp tác giữa nhà trường với đại học Carnegie Mellon, 2 cán bộ lãnh đạo trường được tham gia 2 chương trình tham quan trao đổi kinh nghiệm với các trường đại học ở Mỹ và Trung Quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, 3 cán bộ đi học cao học chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục. Tháng

12/2008 trường cử 8 giảng viên cơ hữu tham gia thi xét nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính do Bộ GD&ĐT tổ chức, và cả 8 đều đạt. Đối với trường ngoài công lập việc này có ý nghĩa lớn, tạo cơ hội để giảng viên thăng tiến, bình đẳng với các trường công lập.

Từ thời điểm đầu năm học 01/9/2008 đến nay, nhà trường đã tuyển dụng 33 giảng viên cơ hữu, có 16 giảng viên nghỉ việc. Nguyên nhân do giảng viên chưa thật sự yên tâm về khả năng bình đẳng với trường công lập mặc dù thu nhập cao hơn. Giảng viên có xu hướng chuyển sang trường công lập sau khi được đào tạo bậc Thạc sĩ.

Bắt đầu từ tháng 11/2008, trường thực hiện cải tiến cách trả lương theo sự cống hiến và hiệu quả công việc, tạo động lực cho giảng viên, cán bộ, nhân viên tích cực làm việc. Kể từ năm 2005 đến nay, trường đã triển khai đánh giá kết quả giảng dạy của giảng viên thông qua lấy ý kiến người học được 8 lần. Công tác này tiến hành thường xuyên vào mỗi học kỳ, trung bình mỗi lần có khoảng 60 ngàn phiếu đánh giá. Đây là một kênh thông tin quan trọng giúp nhà trường có thêm cơ sở đánh giá chất lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên đồng thời, kết quả khảo sát có tác dụng thúc đẩy giảng viên thực hiện nâng cao chất lượng giảng dạy.

**Bảng 2: Thống kê nhân sự từ 01/9/2008 đến 01/08/2009**

Chức danh	Số lượng	Phân theo trình độ				Phân theo chức danh			
		TS	ThS	ĐH	Khác	GS	PGS	GVC	GV
<b>Thời điểm 01/9/2008</b>									
Tổng số CB,GV,NV cơ hữu	359	21	68	190	80	0	2	10	214
Trong đó: GV toàn phần	164	18	58	86	2	0	2	10	152
GV kiêm nhiệm	62	3	8	47	4	0	0	0	62
Cán bộ, nhân viên	133	0	2	57	74				
GVCH (toàn phần và kiêm nhiệm)	226	9%	29%	59%	3%	0%	1%	4%	95%
Giảng viên thỉnh giảng	677	97	222	355	3	2	18	85	572
<b>Thời điểm 01/8/2009</b>									
Tổng số CB,GV,NV cơ hữu	391	21	69	207	94	0	2	17	217
Trong đó: GV toàn phần	190	18	62	108	2	0	2	17	171
GV kiêm nhiệm	46	3	5	35	3	0	0	0	46
Cán bộ, nhân viên	155	0	2	64	89				
GVCH (toàn phần và kiêm nhiệm)	236	9%	28%	61%	2%	0%	1%	7%	92%
Giảng viên thỉnh giảng	686	108	228	349	1	2	22	90	572
<b>So sánh giữa thời điểm 01/9/2008 và 01/8/2009</b>									
Số CB, GV, NV cơ hữu tăng	32	0	1	17	14	0	0	7	3
Trong đó: GV toàn phần tăng	26	0	4	22	0	0	0	7	19
GV kiêm nhiệm tăng	-16	0	-3	-12	-1	0	0	0	-16
CB, NV tăng	22	0	0	7	15				
GVCH (toàn phần và kiêm nhiệm)	10	0	1	10	-1	0	0	7	3
Giảng viên thỉnh giảng tăng	9	11	6	-6	-2	0	4	5	0
Tuyển dụng CB,GV,NV cơ hữu	58	2	7	39	10	0	0	1	32
Trong đó: GV toàn phần	28	2	5	21	0	0	0	1	27
GV kiêm nhiệm	5	0	0	4	1	0	0	0	5
Cán bộ, nhân viên	25	0	2	14	9				
GVCH (toàn phần và kiêm nhiệm)	33	6%	15%	76%	3%	0%	0%	3%	97%
Nghỉ việc (CB,GV,NV cơ hữu)	26	2	8	11	5	0	0	0	16
Trong đó: GV toàn phần	13	2	7	4	0	0	0	0	13
GV kiêm nhiệm	3	0	1	2	0	0	0	0	3
Cán bộ, nhân viên	10	0	0	5	5				
GVCH (toàn phần và kiêm nhiệm)	16	13%	50%	38%	0%	0%	0%	0%	100%

#### **4. Công tác nghiên cứu khoa học**

Trong điều kiện không có nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (kinh phí trường tự lo), trường có chủ trương đầu tư nghiên cứu khoa học nhằm mang lại hiệu quả thiết thực về đào tạo, quản lý và điều hành của nhà trường, hướng vào thực tế phát triển của Tp. HCM và các tỉnh phía Nam. Từ đầu năm học đến nay, trường có 10 đề tài cấp thành phố, 2 đề tài liên kết với nước ngoài đã được nghiệm thu, 8 bài báo cáo được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế và các kỷ yếu hội thảo quốc tế, hiện nay trường đang thực hiện 4 đề tài cấp trường phục vụ công tác quản lý và điều hành của nhà trường, 5 đề tài nghiên cứu theo hợp đồng ký kết với Sở khoa học – Công nghệ Tp. HCM, 1 đề tài liên kết với nước ngoài. Tổng nguồn thu từ hoạt động khoa học là 1,6 tỷ đồng.

Nghiên cứu khoa học trong sinh viên được triển khai như những năm trước. Tổng số đề tài nghiệm thu trong năm học 2008-2009 là 60 với tổng số sinh viên tham gia là 284. Kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học của sinh viên là 107 triệu đồng.

#### **5. Công tác hợp tác quốc tế**

Trong năm học 2008-2009, trường triển khai một số chương trình hợp tác quốc tế: Dự án chuyển giao chương trình đào tạo cử nhân Công nghệ phần mềm và Hệ thống thông tin của Đại học Carnegie Mellon, Mỹ (CMU); hợp tác với Hội đồng khảo thí của Phòng Thương mại và Công nghiệp

Luân Đôn (LCCIQs) tổ chức các khóa đào tạo chứng chỉ LCCI cho sinh viên ngành Kế toán; hợp tác đào tạo văn bằng đôi với trường ĐH Perpignan, Pháp, sinh viên tốt nghiệp được cấp 2 bằng đại học: 1 của ĐHDL Văn Lang và 1 của ĐH Perpignan; hợp tác với Đại học Webster, Mỹ – Chi nhánh Thái Lan để đào tạo giảng viên Anh văn và tổ chức chương trình trao đổi sinh viên ngành Thương mại và Quan hệ Công chúng & Truyền thông; hợp tác với trường Đại học Khoa học và Kỹ thuật Điện tử Quế Lâm, Trung Quốc trong việc đào tạo giảng viên trình độ sau đại học, giảng dạy tiếng Trung tại nhà trường; hợp tác với trường đại học Wageningen, Hà Lan về đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ cho giảng viên của trường; hợp tác với Tổ chức Catholic Relief Services, Mỹ (CRS) trong chương trình “Đào tạo công nghệ thông tin cho người khuyết tật”.

Sau hơn 1 năm triển khai chương trình đào tạo cử nhân Công nghệ phần mềm và Hệ thống thông tin của CMU, trường đã tiếp nhận 14 môn học chuyên ngành từ CMU và 17 lượt giảng viên được cử sang Mỹ tham gia 2 khóa đào tạo tại CMU. Trường đã triển khai giảng dạy 5 môn chuyên ngành theo chương trình của CMU. Kết quả có 347 chứng chỉ của CMU được cấp cho các sinh viên đã hoàn tất các khóa học này.

Khoa Du lịch của Nhà trường là thành viên trong Hiệp hội các trường Đại học nói tiếng Pháp (AUF). Trong những năm qua, Khoa Du lịch đã tham gia triển khai chương trình Thạc

sĩ Du lịch trong khuôn khổ hợp tác với Tổ chức AUF và các trường thành viên như ĐH Corte, ĐH Angers, ĐH Toulouse Le Mirail, ĐH Perpignan. Năm học 2008-2009, Khoa Du lịch đã đạt được 2 học bổng của Tổ chức AUF dành cho cán bộ giảng dạy (1 Thạc sĩ, 1 Tiến sĩ); cử 7 lượt giảng viên cơ hữu sang Pháp, Maroc, Thái Lan, Campuchia tham gia nghiên cứu và hội thảo; tổ chức 2 hội thảo quốc tế tại Việt Nam.

Năm nay, trường đang có 4 giảng viên cơ hữu thực hiện nghiên cứu sinh (tiến sĩ) dưới sự hướng dẫn của các giáo sư trường Đại học Wageningen - Hà Lan, 2 giảng viên học chương trình đào tạo thạc sĩ: 1 tại Viện Công nghệ Châu Á, Thái Lan (AIT) và 1 tại trường Đại học Khoa học và Kỹ thuật Điện tử Quế Lâm - Trung Quốc, 12 giảng viên tập huấn 8 tuần tại trường Đại học Carnegie Mellon - Mỹ, 11 lượt giảng viên tham gia và báo cáo tại các hội thảo quốc tế.

## **6. Tài chính và cơ sở vật chất, thiết bị trường học**

Là một trường ngoài công lập, được xây dựng và hoạt động trên cơ sở tự chủ hoàn toàn về tài chính, trường đã có nhiều giải pháp, kế hoạch tạo các nguồn tài chính hợp pháp, quản lý tốt, đáp ứng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nguồn thu chính của nhà trường là từ học phí, chiếm 95%, 5% còn lại từ các hoạt động khoa học, dịch vụ, tài chính,...

Từ 01/9/2008 đến 01/8/2009, trường đầu tư 5,2 tỷ đồng trang bị

mới 1 phòng thí nghiệm ngành công nghệ sinh học và tăng cường trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành các ngành công nghệ môi trường, công nghệ phần mềm, kỹ thuật công nghiệp; 3,56 tỷ đồng trang bị máy tính cho phòng thực hành tin học, nâng cấp đường truyền mạng, mua sắm bàn ghế, thiết bị phòng giảng, sửa chữa phòng học; 214 triệu đồng mua 2.046 cuốn sách (683 đầu sách).

Trường đã chủ động xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện học tập cho sinh viên, không phải thuê địa điểm. Hiện nay trường sở hữu 2 cơ sở đào tạo với tổng diện tích sàn xây dựng 22.712 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sử dụng 23.733 m<sup>2</sup>. Tổng số có 93 phòng học, 2 hội trường, 1 phòng họp. Thư viện đặt tại 2 cơ sở của trường có tổng diện tích sử dụng 610 m<sup>2</sup> với 10.718 đầu sách. Tổng số máy tính 1.086, trong đó phục vụ trực tiếp đào tạo 861 máy, 100% máy tính được nối mạng internet.

Năm 1998, trường được Thủ tướng Chính phủ giao 5 ha đất tại Quận Gò Vấp để xây dựng trường (quyết định số 813/QĐ-TTg ngày 07/9/1998). Đến nay sau gần 11 năm, mặc dù trường đã đầu tư vào đây hơn 10 tỷ đồng nhưng vẫn chưa thực hiện xong đền bù, giải tỏa. Do vậy, trường vẫn chưa xây được ký túc xá sinh viên.

## **7. Công tác quản lý học sinh, sinh viên**

Nhà trường khuyến khích việc gắn kết các hoạt động ngoại khóa, văn



nghệ, thể dục thể thao với hoạt động học tập, thông qua các hoạt động này để xây dựng lòng tự tin, niềm tự hào tập thể và phát huy tính năng động của người học. Các hoạt động ngoại khóa được tổ chức trong và ngoài Trường dành cho người học: 30 câu lạc bộ sinh viên với các nội dung sinh hoạt phong phú, tổ chức các cuộc thi “Festival sinh viên Kiến trúc”, “Olympic Môi trường”, “Olympic Sinh học”, “Nhà quản trị tương lai”, “Sinh viên Văn Lang với truyền thống Đạo đức-Ý chí-Sáng tạo”, hội thi văn nghệ, giải viết dã chào mừng ngày 20/11. Kể từ năm 1997 đến nay, đều đặn hằng năm, trường tổ chức “Đoàn sinh viên, học sinh tiêu biểu tham quan Đền Hùng - Phú Thọ” dành cho người học đạt được thành tích xuất sắc trong học tập và rèn luyện. Đây là một phần thưởng có ý nghĩa động viên, khuyến khích.

Trường chưa có Ký túc xá, phải khắc phục bằng cách tích cực và thường xuyên giúp người học tiếp cận với dịch vụ nhà trọ thông qua Trung tâm hỗ trợ sinh viên và Hội Sinh viên Trường, trung bình mỗi năm, trường giới thiệu cho người học khoảng 1.000 chỗ trọ (đáp ứng khoảng 30% nhu cầu của người học) và 1.200 đầu việc làm thêm. Trường tiến hành lấy thông tin, cử cán bộ công tác sinh viên thăm người học tại chỗ trọ, ghi nhận những khó khăn và tư vấn kịp thời cho người học, trường chủ động đặt quan hệ, cùng địa phương xây dựng môi trường văn hoá để người học sinh hoạt và học tập.

Trung bình mỗi năm, Nhà trường dành khoảng 700 triệu đồng cho công tác học sinh, sinh viên. Các hoạt động dịch vụ trong trường đều được tổ chức miễn phí hoặc hỗ trợ chi phí cho người học. Được quan tâm đầu tư tài chính và công sức, các hoạt động dịch vụ đã hỗ trợ thiết thực cho người học. Người học của trường đạt nhiều thành tích trong hoạt động văn hoá nghệ thuật, thể dục thể thao. Nhiều hoạt động đạt được giải thưởng cấp thành phố và trung ương, trong đó có các cuộc thi mang tính chuyên môn cao về nghề nghiệp.

Trước khi vào trường, qua website, người học đã được tư vấn căn cứ về chi phí sinh hoạt, học tập. Kết hợp đồng bộ với các quy định về học phí của Trường (được công bố một lần ngay từ đầu khóa, và không tăng trong toàn khóa học), việc tư vấn này giúp người học có thể lập kế hoạch tài chính cho mình một cách chi tiết trong suốt thời gian học tại trường, tạo sự an tâm cho gia đình và bản thân người học. Từ học kỳ II năm học 2003-2004, Nhà trường đã phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội Tp. HCM tổ chức cho người học được vay tín dụng học tập. Nhà trường thành lập nhóm nghiên cứu, chủ động tiếp cận người học có nhu cầu và đủ điều kiện để hướng dẫn quy trình vay vốn, hướng dẫn thực hiện các thủ tục theo cách đơn giản và hiệu quả nhất, phối hợp cùng ngân hàng tiến hành giải ngân ngay tại Trường. Đến học kỳ II năm học 2007-2008 đã có 3.192 lượt người học được vay, tổng số tiền được ngân hàng giải ngân

là 12.456.200.000 đồng. Năm học 2008-2009 có 6.218 lượt HSSV làm hồ sơ vay vốn tại địa phương, 113 lượt HSSV diện mồ côi được vay với số tiền 904.000.000 đồng.

Ngoài việc được Nhà nước hỗ trợ, người học được Nhà trường hỗ trợ thêm bằng việc miễn, giảm học phí đối với những người thuộc diện chính sách, những người gặp khó khăn bất thường (địa phương bị thiên tai, mất mùa). Số tiền hỗ trợ được trường chi khoảng 300 triệu đồng/năm.

### **8. Một số công tác khác**

Kế hoạch và lộ trình tuyên bố chuẩn đầu ra cho từng ngành: từ tháng 2/2009 nhà trường bắt đầu triển khai xây dựng chuẩn đầu ra cho từng ngành cùng với đợt rà soát chương trình đào tạo định kỳ hàng năm. Dự kiến đến năm 2010, trường sẽ công bố chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo.

Trường đã thực hiện tự đánh giá lần 1 và đánh giá ngoài năm 2006. Ngày 05/2/2009 vừa qua, Hội đồng quốc gia Kiểm định chất lượng giáo dục đã công nhận Trường ĐHDL Văn Lang đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Hiện nay, nhà trường đã thực hiện tự đánh giá lần 2 ở cấp khoa, hoàn thành ngày 15/9/2009.

Thực hiện đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin theo tinh thần Chỉ thị số 55/2008/CT- BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kể từ năm 2008 trường bắt đầu thử nghiệm hệ thống Moodle cho trang Học trực tuyến <http://hoctructuyen.vanlanguni.edu.vn>.

Với hệ thống này, giảng viên trực tiếp chia sẻ tài liệu cho sinh viên, tư vấn trực tuyến, sửa bài tập, thảo luận. Ưu điểm của hệ thống moodle là nâng cao tính tương tác trong giảng dạy giữa giảng viên và sinh viên, sao lưu được các hoạt động học tập của lớp/nhóm trong suốt quá trình. Trong năm có 35 giảng viên sử dụng trang học trực tuyến trực tiếp quản lý 20 môn học.

Từ tháng 6/2004, trang web của trường [www.vanlanguni.edu.vn](http://www.vanlanguni.edu.vn) chính thức hoạt động. Trang web gồm 2 phần: Trang thông tin và Trang dữ liệu đào tạo. Trang thông tin đăng các tin tức, hoạt động, chuyên mục, thông báo: kế hoạch học tập năm học, thời khóa biểu, lịch thi,... Trang dữ liệu đào tạo đăng chương trình đào tạo, đề cương chi tiết môn học, bài đọc, bài giảng, tài liệu tham khảo, đề thi, đáp án, thư viện: tra cứu sách trên mạng, hoạt động của thư viện, đề tài nghiên cứu khoa học Sinh viên, khóa luận tốt nghiệp SV, các ấn phẩm nội sinh trong nhà trường,... Dữ liệu đào tạo được cập nhật theo từng học kỳ, tỷ lệ dữ liệu giáo trình giảng dạy đã cập nhật đối với chương trình giáo dục đại cương đạt 52,7%, chương trình giáo dục chuyên ngành là 13,5%.

Hiện nay trường đang sử dụng các phần mềm trong các lĩnh vực quản lý đào tạo, kế toán tài chính, quản lý thư viện, cổng hành chính (cấp giấy chứng nhận cho SV. Trong năm nay trường nâng cấp phần mềm Quản lý đào tạo; thành lập 2 Trung tâm về

lĩnh vực công nghệ thông tin: Trung tâm Phát triển Phần mềm để phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác đào tạo và quản lý của nhà trường (ví dụ như xây dựng cổng hành chính điện tử, hoàn thiện quản lý thư viện,...), Trung tâm Kỹ thuật Tin học thực hiện quản lý kỹ thuật, khai thác tốt hệ thống mạng, thiết bị tin học trong nhà trường và tổ chức thực hành hiệu quả các môn

Tin học cho sinh viên.

## 9. Các đề xuất, kiến nghị

9.1. Trường được tham gia các chương trình đào tạo giảng viên trình độ tiến sĩ, thạc sĩ trong và ngoài nước theo chương trình của Bộ.

9.2. Bộ quan tâm hỗ trợ giải tỏa, đền bù khu đất dự án đã được Chính phủ duyệt tại phường 5, Quận Gò Vấp để xây dựng trường hoàn chỉnh./.

**TS. Nguyễn Dũng**  
**Hiệu trưởng**

### **Kết quả khảo sát việc làm năm 2009**

*Được xúc tiến từ những ngày đầu tháng 11/2009, chương trình khảo việc làm của trường ĐHDL Văn Lang đã cung cấp những số liệu rất đáng suy nghĩ. Kết quả của đợt khảo sát năm nay là một con số khá ấn tượng: 94,3% sinh viên có việc làm sau một năm tốt nghiệp...*

*Đối tượng của chương trình khảo sát lần này là 1486 (100%) sinh viên đã tốt nghiệp năm 2008 của 13 ngành học, những bạn đã có một năm bước vào đời sau khi rời mái trường đại học.*

*94% số cựu sinh viên đã trả lời bản khảo sát, tỷ lệ trả lời theo từng phương thức cụ thể như sau: Email: chiếm tỉ lệ 31,1% tổng số phiếu trả lời; Phỏng vấn qua điện thoại chiếm số lượng đáng kể với tỉ lệ 67,2%; Phỏng vấn trực tiếp: 1,3%; Gửi thư qua đường bưu điện: 0,3%.*

*Số liệu từ chương trình khảo sát việc làm năm 2009, đã được phân tích, đánh giá để có những bước điều chỉnh nhất định trong chương trình đào tạo của từng ngành, và từng bước bổ sung hoàn thiện bộ chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Tổ khảo sát cũng đã rút ra kinh nghiệm cụ thể cho những lần khảo sát tiếp theo: thời điểm cập nhật thông tin của người học, thời điểm tiến hành khảo sát, điều chỉnh nội dung các câu hỏi chi tiết trong bộ câu hỏi khảo sát đồng thời vẫn đảm bảo bộ câu hỏi đơn giản, ngắn gọn, dễ tiếp cận và gây hứng thú cho người trả lời...*

(www.vanlanguni.edu.vn, ngày 16/12/2009)

Phụ lục 1: THỐNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2008-2009  
TOÀN TRƯỜNG

XẾP LOẠI	XUẤT SẮC	GIỎI	KHÁ	T. BÌNH KHÁ	TRUNG BÌNH	YẾU	KÉM	TỔNG SỐ SV
SỐ LƯỢNG - TỈ LỆ	3 0,03%	353 3,53%	2805 28,06%	4529 45,30%	1690 16,91%	314 3,14%	303 3,03%	9997

THEO KHOA HỌC

1	2004 (K10)	0 0,00%	2 0,84%	56 23,63%	130 54,85%	28 11,81%	19 8,02%	2 0,84%	237
2	2005 (K11)	2 0,12%	141 8,26%	488 28,57%	733 42,92%	268 15,69%	44 2,58%	32 1,87%	1708
3	2006 (K12)	1 0,05%	77 3,49%	802 36,36%	899 40,75%	327 14,82%	54 2,45%	46 2,09%	2206
4	2007 (K13)	0 0,00%	80 2,59%	872 28,18%	1508 48,74%	470 15,19%	77 2,49%	87 2,81%	3094
5	2008 (K14)	0 0,00%	53 1,93%	587 21,33%	1259 45,75%	597 21,69%	120 4,36%	136 4,94%	2752
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3 0,03%</b>	<b>353 3,53%</b>	<b>2805 28,06%</b>	<b>4529 45,30%</b>	<b>1690 16,91%</b>	<b>314 3,14%</b>	<b>303 3,03%</b>	<b>9997</b>

THEO NGÀNH HỌC

1	TIN HỌC	0 0,00%	18 4,13%	82 18,81%	150 34,40%	122 27,98%	21 4,82%	43 9,86%	436
2	KỸ THUẬT NHIỆT - LẠNH	0 0,00%	0 0,00%	1 3,33%	2 6,67%	12 40,00%	8 26,67%	7 23,33%	30
3	XÂY DỰNG	0 0,00%	11 1,54%	88 12,31%	278 38,88%	225 31,47%	71 9,93%	42 5,87%	715
4	KIỆN TRỤC	0 0,00%	10 0,78%	230 18,01%	653 51,14%	300 23,49%	52 4,07%	33 2,58%	1277
5	CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG	0 0,00%	12 2,74%	123 28,08%	196 44,75%	72 16,44%	20 4,57%	15 3,42%	438
6	CÔNG NGHỆ SINH HỌC	1 0,20%	32 6,30%	160 31,50%	222 43,70%	74 14,57%	13 2,56%	6 1,18%	508
7	TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	0 0,00%	84 6,37%	504 38,21%	571 43,29%	135 10,24%	14 1,06%	11 0,83%	1319
8	KẾ TOÁN KIỂM TOÁN	1 0,12%	49 5,65%	232 26,76%	396 45,67%	160 18,45%	16 1,85%	13 1,50%	867
9	QUẢN TRỊ KINH DOANH	0 0,00%	57 6,14%	321 34,55%	402 43,27%	123 13,24%	14 1,51%	12 1,29%	929
10	KINH TẾ THƯƠNG MẠI	0 0,00%	24 2,23%	343 31,91%	535 49,77%	137 12,74%	20 1,86%	16 1,49%	1075
11	DU LỊCH	0 0,00%	10 1,37%	229 31,28%	354 48,36%	98 13,39%	15 2,05%	26 3,55%	732
12	NGOẠI NGỮ	0 0,00%	0 0,00%	111 30,66%	185 51,10%	47 12,98%	4 1,10%	15 4,14%	362
13	QUẢN HỆ CÔNG CHỨNG	0 0,00%	6 2,43%	95 38,46%	118 47,77%	21 8,50%	1 0,40%	6 2,43%	247
14	MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP	1 0,09%	40 3,77%	286 26,96%	467 44,02%	164 15,46%	45 4,24%	58 5,47%	1061
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3 0,03%</b>	<b>353 3,53%</b>	<b>2805 28,06%</b>	<b>4529 45,30%</b>	<b>1690 16,91%</b>	<b>314 3,14%</b>	<b>303 3,03%</b>	<b>9997</b>

*Phụ lục 2: Thống kê giáo trình điện tử đang sử dụng trong mạng nội bộ  
(tính đến thời điểm 01/8/2009)*

<b>STT</b>	<b>Tên giáo trình</b>
1	Thực hành Kiểm tra chất lượng sản phẩm
2	Quá trình và thiết bị Công nghệ sinh học
3	Độc chất học
4	Tin học công nghệ sinh học
5	Sinh thái môi trường
6	Sinh học đại cương A1
7	Vi sinh môi trường
8	Sức khỏe cộng đồng và vi sinh môi trường
9	Hệ thống thông tin môi trường
10	Ô nhiễm không khí và tiếng ồn
11	Phân tích hệ thống môi trường
12	Quản lý chất thải rắn đô thị
13	Cơ sở Công nghệ môi trường
14	Công nghệ xử lý nước thải
15	Mạng lưới thoát nước
16	Thực tập cơ sở CNMT
17	Tài chính - Tiền tệ
18	Thị trường chứng khoán
19	Quản trị Marketing 2
20	Phương pháp nghiên cứu Marketing 2
21	Nghệ thuật lãnh đạo
22	Luật xây dựng 2
23	Luật kinh doanh
24	Thuế
25	Tài chính doanh nghiệp
26	Thẩm định dự án đầu tư
27	Thanh toán quốc tế
28	Thiết kế web
29	Tư tưởng HCM
30	Kinh tế du lịch
31	Kinh doanh lễ hành